



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản  
Minh Phú**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh**

6103000072  
2000393273

ngày 12 tháng 5 năm 2006  
ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 23 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 6 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Chu Thị Bình

Chủ tịch  
(từ ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Phó Chủ tịch  
(đến ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Ông Lê Văn Quang

Chủ tịch  
(đến ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Thành viên  
(từ ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Ông Lê Văn Điệp

Thành viên

Ông Phan Thanh Lộc

Thành viên

Bà Hồ Thu Lê

Thành viên

Ông Bùi Anh Dũng

Thành viên

Ông Osada Tsutomu

Thành viên

Ông Nguyễn Nhân Nghĩa

Thành viên

Ông Nagoya Yutaka

Thành viên

(từ ngày 27 tháng 6 năm 2020)

Ông Tsukahara Keiichi

Thành viên

(đến ngày 27 tháng 6 năm 2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

Bà Chu Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn An

Phó Tổng Giám đốc

Ông Thái Hoàng Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Anh Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Dịu Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chu Hồng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông Suzuki Yoshiaki

Phó Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Ban kiểm soát**

Ông Trần Văn Khánh  
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc  
Bà Đỗ Thị Hạnh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Phường 8  
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm này.

  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
*Lê Văn Diệp*  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 12 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TRƯỚC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 49.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00328-20-3



Nguyễn Phan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2252-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>4.285.997.390.904</b>	<b>3.610.829.378.940</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>33.506.567.675</b>	<b>457.964.107.328</b>
Tiền	111		33.506.567.675	52.964.107.328
Các khoản tương đương tiền	112		-	405.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.551.902.302.634</b>	<b>1.143.677.590.723</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.806.789.411	8.807.389.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	1.548.676.266.240	1.140.450.954.329
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>863.871.638.457</b>	<b>909.473.682.612</b>
Phải thu của khách hàng	131	7	785.530.568.731	832.578.879.390
Trả trước cho người bán	132		16.890.785.539	11.435.784.134
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	61.450.284.187	65.459.019.088
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.797.459.622.284</b>	<b>1.094.290.400.956</b>
Hàng tồn kho	141	9	1.827.031.860.807	1.115.927.080.009
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(29.572.238.523)	(21.636.679.053)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.257.259.854</b>	<b>5.423.597.321</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	2.627.152.337	2.582.206.352
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	34.972.446.406	1.292.914.863
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(c)	1.657.661.111	1.548.476.106

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>3.463.494.173.986</b>	<b>3.211.892.989.244</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.865.407.078</b>	<b>5.865.407.078</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	4.865.407.078	5.865.407.078
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198.580.419.010</b>	<b>219.606.454.045</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	177.173.319.823	190.063.834.501
Nguyên giá	222		490.848.249.830	485.038.305.520
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(313.674.930.007)	(294.974.471.019)
Tài sản cố định vô hình	227	11	21.407.099.187	29.542.619.544
Nguyên giá	228		34.236.546.130	41.953.286.703
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.829.446.943)	(12.410.667.159)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.152.480.533</b>	<b>20.598.811.648</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	11.152.480.533	20.598.811.648
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.206.255.616.434</b>	<b>2.951.468.793.313</b>
Đầu tư vào công ty con	251	6(c)	3.546.429.451.151	3.249.415.445.735
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	3.900.000.000	3.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(358.573.834.717)	(316.346.652.422)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	7.500.000.000	7.500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.640.250.931</b>	<b>14.353.523.160</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	42.640.250.931	14.353.523.160
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7.749.491.564.890</b>	<b>6.822.722.368.184</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.541.999.362.764</b>	<b>1.526.160.705.425</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.541.900.279.194</b>	<b>1.524.863.501.393</b>
Phải trả người bán	311	15	114.083.809.249	78.301.295.931
Người mua trả tiền trước	312		31.708.417.972	29.269.322.892
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	51.462.599.664	4.622.687.153
Phải trả người lao động	314		20.205.726.625	45.370.860.016
Chi phí phải trả	315		265.449.955	265.449.955
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	307.410.521.496	410.115.677.883
Vay ngắn hạn	320	18	1.977.685.478.556	931.809.690.700
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	39.078.275.677	25.108.516.863
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>99.083.570</b>	<b>1.297.204.032</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	99.083.570	1.297.204.032
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.207.492.202.126</b>	<b>5.296.561.662.759</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>5.207.492.202.126</b>	<b>5.296.561.662.759</b>
Vốn cổ phần	411	21	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.341.259.192.871	2.360.944.843.299
Cổ phiếu quỹ	415		(55.806.040.433)	(80.162.090.861)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	115.960.373.661	118.258.866.939
Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối	421		806.078.676.027	897.520.043.382
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		563.577.528.382	247.287.970.619
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		242.501.147.645	650.232.072.763
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.749.491.564.890</b>	<b>6.822.722.368.184</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:

*(Chữ ký)*  
**Lưu Minh Trung**  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

*(Chữ ký)*  
**Le Văn Điệp**  
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	3.855.294.773.682	5.160.713.816.935
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	18.435.524.741	18.517.970.151
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>3.836.859.248.941</b>	<b>5.142.195.846.784</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	3.514.090.068.348	4.739.339.731.827
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>322.769.180.593</b>	<b>402.856.114.957</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	177.775.469.106	278.448.849.283
Chi phí tài chính	22	27	83.223.494.817	92.243.119.898
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.951.566.124	62.403.351.328
Chi phí bán hàng	25	28	116.793.043.137	152.021.573.748
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	38.413.567.646	37.503.797.500
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>262.114.544.099</b>	<b>399.536.473.094</b>
Thu nhập khác	31		809.932.613	2.159.666.385
Chi phí khác	32		136.772.505	642.502.712
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>673.160.108</b>	<b>1.517.163.673</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>262.787.704.207</b>	<b>401.053.636.767</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	21.484.677.024	20.196.189.532
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	(1.198.120.462)	(204.068.631)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>242.501.147.645</b>	<b>381.061.515.866</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>262.787.704.207</b>	<b>401.053.636.767</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	19.404.811.211	20.189.479.589
Các khoản dự phòng	03	50.162.741.765	284.941.284
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.057.632.340)	342.876.753
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05	(70.501.496)	(164.120.935)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(143.051.662.293)	(270.341.849.806)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	22.951.566.124	63.403.351.330
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>204.127.027.178</b>	<b>214.768.314.982</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(39.762.096.954)	264.902.606.007
Biến động hàng tồn kho	10	(711.104.780.798)	(353.880.376.894)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	41.759.437.844	158.139.872.040
Biến động chi phí trả trước	12	637.958.675	1.511.855.273
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	600.000	-
		<b>(504.341.854.055)</b>	<b>285.442.271.408</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.951.566.124)	(65.887.388.799)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.868.292.971)	(22.570.819.632)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	761.066.536	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.703.401.000)	(22.600.173.199)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(553.104.047.614)</b>	<b>174.383.889.778</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(18.610.827.492)	(16.466.203.430)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		779.251.496	1.404.567.004
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.024.800.000.000)	(587.356.358.904)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	23		616.574.688.089	151.100.000.000
Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(249.127.191.110)	(1.067.799.976.709)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		147.486.641.251	259.401.196.547
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(527.697.437.766)</b>	<b>(1.259.716.775.492)</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	3.037.830.000.000
Tiền chi trả chi phí phát hành cổ phiếu	31		-	(22.855.901.313)
Tiền vay nhận được	33		3.708.476.644.437	3.747.320.006.958
Tiền chi trả nợ vay và mua lại trái phiếu	34		(2.655.536.073.296)	(5.226.451.434.464)
Tiền chi trả cổ tức	36		(397.841.092.411)	(692.276.392.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>655.099.478.730</b>	<b>843.566.278.681</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(425.702.006.650)</b>	<b>(241.766.607.033)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		457.964.107.328	267.284.600.669
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		1.244.466.997	663.385.049
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>33.506.567.675</b>	<b>26.181.378.685</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:

  
**Lưu Minh Trung**  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
**Lê Văn Điệp**  
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 14 công ty con (1/1/2020: 14 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2020: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 6.706 nhân viên (1/1/2020: 6.480 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng trực tiếp ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất; và
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua lại quyền sử dụng đất.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi Công ty mua lại cổ phiếu đã được phát hành trước đây, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Báo cáo bộ phận**

##### **(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản

<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Doanh thu thuần của bộ phận	3.167.511.946.685	669.347.302.256	3.836.859.248.941
Kết quả kinh doanh của bộ phận	171.720.775.939	(4.158.206.129)	167.562.569.810
Doanh thu hoạt động tài chính			177.775.469.106
Chi phí tài chính			(83.223.494.817)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			262.114.544.099
Thu nhập khác			809.932.613
Chi phí khác			(136.772.505)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(20.286.556.562)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			242.501.147.645
<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Doanh thu thuần của bộ phận	3.848.459.950.798	1.293.735.895.986	5.142.195.846.784
Kết quả kinh doanh của bộ phận	216.221.893.322	(2.891.149.613)	213.330.743.709
Doanh thu hoạt động tài chính			278.448.849.283
Chi phí tài chính			(92.243.119.898)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			399.536.473.094
Thu nhập khác			2.159.666.385
Chi phí khác			(642.502.712)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(19.992.120.901)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			381.061.515.866

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tài sản của bộ phận	2.731.577.716.103	147.436.730.839	2.879.014.446.942
Tài sản không phân bổ			4.870.477.117.948
<b>Tổng tài sản</b>			<b>7.749.491.564.890</b>
Nợ phải trả của bộ phận	114.349.259.204	-	114.349.259.204
Nợ phải trả không phân bổ			2.427.650.103.560
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>2.541.999.362.764</b>
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc</b>			
<b>ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>			
Chi tiêu vốn	18.610.827.492	-	18.610.827.492
Khấu hao	19.404.811.211	-	19.404.811.211
<hr/>			
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</i>	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tài sản của bộ phận	2.117.932.319.301	102.220.663.904	2.220.152.983.205
Tài sản không phân bổ			4.602.569.384.979
<b>Tổng tài sản</b>			<b>6.822.722.368.184</b>
Nợ phải trả của bộ phận	78.566.745.886	-	78.566.745.886
Nợ phải trả không phân bổ			1.447.593.959.539
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.526.160.705.425</b>
<hr/>			
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc</b>			
<b>ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>			
Chi tiêu vốn	16.466.203.430	-	16.466.203.430
Khấu hao	20.189.479.589	-	20.189.479.589

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

**(i) Doanh thu bộ phận**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Việt Nam	1.291.407.425.866	493.573.846.074
Bắc Mỹ	590.708.199.586	2.910.498.387.171
Châu Âu	400.121.038.965	412.609.335.228
Nhật Bản	1.141.503.375.895	916.509.960.492
Hàn Quốc	27.682.031.737	5.116.653.438
Các vùng địa lý khác	385.437.176.892	403.887.664.381
	<b>3.836.859.248.941</b>	<b>5.142.195.846.784</b>

**(ii) Tài sản bộ phận**

	<b>Tổng tài sản</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Việt Nam	6.832.109.277.751	6.127.261.520.700
Bắc Mỹ	532.813.466.855	397.103.871.359
Châu Âu	87.034.257.224	34.241.848.155
Nhật Bản	62.097.652.490	164.083.844.626
Hàn Quốc	2.302.924.052	2.945.153.198
Các vùng địa lý khác	233.133.986.518	97.086.130.146
	<b>7.749.491.564.890</b>	<b>6.822.722.368.184</b>

**(iii) Chi tiêu vốn**

Toàn bộ chi tiêu vốn trong kỳ phát sinh tại Việt Nam.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	8.134.574.992	1.860.506.219
Tiền gửi ngân hàng	25.371.992.683	51.103.601.109
Các khoản tương đương tiền	-	405.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	<b>33.506.567.675</b>	<b>457.964.107.328</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2020			1/1/2020				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:</b>								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	180.000	190.800	-	78	780.000	1.224.600	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	582.350	-	19	80.000	585.200	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	282.345.000	-	18.823	272.941.176	282.345.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung cháy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)
		8.806.789.411	3.235.953.368	(5.580.753.017)		8.807.389.411	3.236.990.018	(5.580.753.017)



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.548.676.266.240	1.140.450.954.329
<hr/>		
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>		
Trái phiếu ngân hàng		
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	2.500.000.000	2.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	7.500.000.000	7.500.000.000
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba (3) tháng đến dưới một (1) năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,1% đến 7,3% (2019: từ 5,5% đến 7,5%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm là 7,5% (2019: 7,5%).
- (iii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (2019: từ 7,7% đến 7,8%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có khoản tiền gửi có kỳ hạn nào (1/1/2020: 34.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đầu tư góp vốn vào:

**Các công ty con sở hữu trực tiếp**

- Mseafood Corporation
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)
- Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)
- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (iii)
- Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú”) (i)
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (ii)

**Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác**

- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang (iv)
- Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (v)

**Công ty liên kết**

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong

**Đơn vị khác**

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

	Địa chỉ	% số hữu	% lợi ích kinh tế	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
	Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.587.861.174.231	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,74%	99,74%	508.150.043.801	(148.650.000.000)	(vi)
	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,4%	99,4%	74.897.640.162	(57.812.696.719)	(vi)
	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	630.828.192.957	(150.000.000.000)	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	74,4%	99,56%	4.500.000.000	(1.999.891.528)	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000.000	-	(vi)
	Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	3.575.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	50,0%	99,1%	100.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	25,25%	45,45%	2.500.000.000	-	(vi)
				3.546.429.451.151	(358.462.588.247)	
	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	3.900.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(111.246.470)	(vi)
				3.557.329.451.151	(358.573.834.717)	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020**

Đầu tư góp vốn vào:

**Các công ty con sở hữu trực tiếp**

- Mseafood Corporation
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)
- Công ty TNHH Sản xuất Giồng Thủy sản Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)
- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i)
- Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú”) (i)
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (ii)

**Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác**

- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang (iv)
- Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (v)

**Công ty liên kết**

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong

**Đơn vị khác**

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

	Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
	Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.587.861.174.231	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,67%	99,67%	407.597.760.876	(148.650.000.000)	(vi)
	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,2%	99,2%	53.383.420.074	(16.869.553.925)	(vi)
	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	473.880.690.554	(150.000.000.000)	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	4.500.000.000	(715.852.027)	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(vi)
	Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	3.575.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	50,0%	99,1%	100.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	25,25%	45,45%	2.500.000.000	-	(vi)
				<b>3.249.415.445.735</b>	<b>(316.235.405.952)</b>	
	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	3.900.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(111.246.470)	(vi)
				<b>3.260.315.445.735</b>	<b>(316.346.652.422)</b>	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện tỷ lệ lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.
- (ii) Công ty nắm giữ 60% lợi ích Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú. Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (iii) Công ty nắm giữ trực tiếp 74,4% lợi ích Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 25,16% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (iv) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang và nắm giữ gián tiếp 49,1% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (v) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú và nắm giữ gián tiếp lần lượt 15,15% và 5,05% lợi ích của đơn vị này thông qua các công ty con là Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú và Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dị Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dị Minh đã uỷ quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (vi) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của giá gốc khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.249.415.445.735	1.680.383.084.683
Góp vốn vào các công ty con trong kỳ	297.014.005.416	351.624.850.396
Mua lại cổ phần công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	871.835.544.231
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.546.429.451.151</b>	<b>2.903.843.479.310</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Không có biến động về giá gốc của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác trong kỳ.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	316.346.652.422	316.346.652.422
Tăng trong kỳ	42.227.182.295	-
	358.573.834.717	316.346.652.422

**7. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	147.281.349.695	257.658.372.016
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	20.889.748.800	156.766.616.825
Mseafood Corporation	130.028.881.460	28.420.371.523
Các khách hàng khác	487.330.588.776	389.733.519.026
	785.530.568.731	832.578.879.390

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	147.281.349.695	257.658.372.016
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	20.889.748.800	156.766.616.825
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	59.217.328.290	90.034.960.286
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú – Kiên Giang	428.588.323	-
Mseafood Corporation	130.028.881.460	28.420.371.523
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú”)	14.623.177.955	40.995.218.101

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không được đảm bảo, không được hưởng lãi và đến hạn trong vòng 15 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm 125.093 triệu VND (1/1/2020: 832.579 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

## 8. Phải thu khác

### (a) Phải thu ngắn hạn khác

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi	38.182.523.688	27.166.252.646
Cổ tức	4.000.000.000	19.451.250.000
Ký quỹ ngắn hạn (*)	5.625.000.000	5.625.000.000
Tạm ứng cho nông dân (Thuyết minh 8(b))	4.500.000.000	3.500.000.000
Các khoản tạm ứng khác	3.061.947.610	2.926.255.963
Phải thu khác	6.080.812.889	6.790.260.479
	<b>61.450.284.187</b>	<b>65.459.019.088</b>

(\*) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến dự án đầu tư nhà máy mở rộng của Công ty theo thỏa thuận số 06 ngày 28 tháng 2 năm 2019.

### (b) Phải thu dài hạn khác

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho nông dân (*)	7.306.508.578	7.306.508.578
Khoản phải thu đến hạn trong 12 tháng (Thuyết minh 8(a))	(4.500.000.000)	(3.500.000.000)
	<b>2.806.508.578</b>	<b>3.806.508.578</b>
Khoản phải thu đến hạn sau 12 tháng	2.806.508.578	3.806.508.578
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan (**)	2.058.898.500	2.058.898.500
	<b>4.865.407.078</b>	<b>5.865.407.078</b>

(\*) Đây là khoản tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này không được hưởng lãi và có thể thu hồi trong vòng 3 năm 2020, 2021 và 2022.

(\*\*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan, cho mục đích thuê đất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Nguyên vật liệu	60.805.405.381	-	54.245.923.205	-
Công cụ và dụng cụ	1.911.920.512	-	1.529.132.526	-
Thành phẩm	1.764.314.534.914	(29.572.238.523)	1.060.152.024.278	(21.636.679.053)
	<u>1.827.031.860.807</u>	<u>(29.572.238.523)</u>	<u>1.115.927.080.009</u>	<u>(21.636.679.053)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
Số dư đầu kỳ	21.636.679.053	11.444.283.656
Tăng trong kỳ	7.935.559.470	284.941.284
Số dư cuối kỳ	<u>29.572.238.523</u>	<u>11.729.224.940</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.797.460 triệu VND (1/1/2020: 1.094.290 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 1.197.816 triệu VND (1/1/2020: 460.185 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	119.399.147.627	293.703.617.111	57.458.391.637	14.477.149.145	485.038.305.520
Tăng trong kỳ	173.238.182	2.563.000.000	3.215.959.128	566.497.000	6.518.694.310
Thanh lý	-	(708.750.000)	-	-	(708.750.000)
Số dư cuối kỳ	119.572.385.809	295.557.867.111	60.674.350.765	15.043.646.145	490.848.249.830
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	72.834.565.706	179.024.591.666	32.587.587.745	10.527.725.902	294.974.471.019
Khấu hao trong kỳ	3.303.238.314	12.298.677.387	2.373.428.931	725.114.356	18.700.458.988
Số dư cuối kỳ	76.137.804.020	191.323.269.053	34.961.016.676	11.252.840.258	313.674.930.007
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	46.564.581.921	114.679.025.445	24.870.803.892	3.949.423.243	190.063.834.501
Số dư cuối kỳ	43.434.581.789	104.234.598.058	25.713.334.089	3.790.805.887	177.173.319.823

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 112.158 triệu VND (1/1/2020: 95.207 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 54.019 triệu VND (1/1/2020: 61.116 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	22.181.099.585	19.772.187.118	41.953.286.703
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(7.716.740.573)	-	(7.716.740.573)
Số dư cuối kỳ	14.464.359.012	19.772.187.118	34.236.546.130
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.172.415.718	7.238.251.441	12.410.667.159
Khấu hao trong kỳ	92.770.673	611.581.550	704.352.223
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(285.572.439)	-	(285.572.439)
Số dư cuối kỳ	4.979.613.952	7.849.832.991	12.829.446.943
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	17.008.683.867	12.533.935.677	29.542.619.544
Số dư cuối kỳ	9.484.745.060	11.922.354.127	21.407.099.187

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá là 4.436 triệu VND (1/1/2020: 4.602 triệu VND) đã được khấu hao hết, nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 1.893 triệu VND (1/1/2020: 1.924 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	20.598.811.648	16.771.105.274
Tăng trong kỳ	12.092.133.182	7.662.787.606
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(6.787.600.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(21.538.464.297)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	11.152.480.533	17.646.292.880

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quyền sử dụng đất	11.088.844.169	20.535.175.284
Cải tạo văn phòng	63.636.364	63.636.364
	<hr/>	<hr/>
	11.152.480.533	20.598.811.648

**13. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ dụng cụ	2.627.152.337	2.582.206.352
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất</b>	<b>Công cụ</b>	<b>Tổng</b>
	<b>trả trước</b>	<b>và dụng cụ</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	-	14.353.523.160	14.353.523.160
Tăng trong kỳ	-	5.476.625.134	5.476.625.134
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	7.431.168.134	-	7.431.168.134
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.996.572.478	1.541.891.819	21.538.464.297
Phân bổ trong kỳ	-	(6.159.529.794)	(6.159.529.794)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	27.427.740.612	15.212.510.319	42.640.250.931

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	99.083.570	1.297.204.032
	99.083.570	1.297.204.032

**15. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ		
Hạnh Minh Thi	10.116.748.400	4.589.127.620
Các nhà cung cấp khác	103.967.060.849	73.712.168.311
	114.083.809.249	78.301.295.931

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	3.029.123.972	7.292.882.527
Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú	3.416.742.256	4.739.344.272
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú – Kiên Giang	2.957.341.573	3.118.501.300
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	1.565.257.335	1.703.722.800
Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú	316.594.795	337.558.891
	114.083.809.249	78.301.295.931

Khoản phải trả các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Không có khoản phải trả người bán nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 bị quá hạn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	30/6/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.562.400.642	21.484.677.024	(2.868.292.971)	-	21.178.784.695
Thuế thu nhập cá nhân	332.199.895	14.935.968.352	(14.514.153.901)	-	754.014.346
Thuế giá trị gia tăng	1.728.086.616	59.153.621.908	(5.095.143.723)	(26.256.764.178)	29.529.800.623
	4.622.687.153	95.574.267.284	(22.477.590.595)	(26.256.764.178)	51.462.599.664

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh VND	Số đã cân trừ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.292.914.863	59.936.295.721	(26.256.764.178)	34.972.446.406

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước**

	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>	<b>Số phát sinh</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>
Thuế xuất nhập khẩu	761.228.693	-	761.228.693
Thuế khác	787.247.413	109.185.005	896.432.418
	<b>1.548.476.106</b>	<b>109.185.005</b>	<b>1.657.661.111</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	300.956.348.389	399.468.525.800
Nhận tiền ứng trước từ nhân viên cho việc phát hành cổ phiếu cho chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty	1.547.986.460	4.590.900.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	1.790.212.689	3.000.278.125
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	1.772.014.545	1.712.014.545
Phải trả khác	1.343.959.413	1.343.959.413
	<b>307.410.521.496</b>	<b>410.115.677.883</b>

Không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 bị quá hạn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Vay ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong kỳ		30/6/2020	
	Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ VND	1/1/2020 VND
Vay ngắn hạn	931.809.690.700	3.708.476.644.437	(2.655.536.073.296)	(7.064.783.285)	1.977.685.478.556	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		30/6/2020		1/1/2020	
		2020	2019	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	3,0%	3,1%	435.506.266.140		415.126.493.960	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	3,0%	3,1%	1.444.837.307.980		369.426.614.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	2,8%	3,1%	97.341.904.436		147.256.582.740	
				1.977.685.478.556		931.809.690.700	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ tại ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))	-	34.000.000.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 7)	125.092.760.625	832.578.879.390
Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.797.459.622.284	1.094.290.400.956
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	54.019.449.480	61.116.306.016
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	1.893.133.090	1.924.548.768
	1.978.464.965.479	2.023.910.135.130

## 19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	25.108.516.863	43.654.102.201
Trích lập trong kỳ	17.306.800.000	-
Tăng khác	761.066.536	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.098.107.722)	(15.160.415.828)
	39.078.275.677	28.493.686.373

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	1.400.000.000.000	-	(80.162.090.861)	143.691.947.801	1.339.165.420.619	2.802.695.277.559
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	381.061.515.866	381.061.515.866
Phát hành cổ phiếu	600.000.000.000	2.361.233.147.486	-	-	-	2.961.233.147.486
Chia cổ tức	-	-	-	-	(692.314.250.000)	(692.314.250.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(7.439.757.371)	-	(7.439.757.371)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	2.000.000.000.000	2.361.233.147.486	(80.162.090.861)	136.252.190.430	1.027.912.686.485	5.445.235.933.540
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	2.000.000.000.000	2.360.944.843.299	(80.162.090.861)	118.258.866.939	897.520.043.382	5.296.561.662.759
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	242.501.147.645	242.501.147.645
Phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(19.685.650.428)	24.356.050.428	-	-	4.670.400.000
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(299.328.915.000)	(299.328.915.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	17.306.800.000	(17.306.800.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.306.800.000)	(17.306.800.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(19.605.293.278)	-	(19.605.293.278)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	2.000.000.000.000	2.341.259.192.871	(55.806.040.433)	115.960.373.661	806.078.676.027	5.207.492.202.126



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (\*) Ngày 21 tháng 1 năm 2020, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phiếu quỹ phát hành thành công cho người lao động là 467.040 cổ phiếu, tại mức giá phát hành là 10.000 VND mỗi cổ phiếu.
- (\*\*) Trong năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức cho năm 2019 bằng tiền mặt với tổng số tiền là 298.394.835.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả là 1.500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngoài ra, trong năm 2020, Công ty chi trả thêm cổ tức đối với 467.040 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động với tổng số tiền là 934.080.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả là 2.000 VND/cổ phiếu.

## 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(1.070.110)	(55.806.040.433)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	198.929.890	1.944.193.959.567	198.462.850	1.919.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>			
	<b>30/6/2020</b>		<b>30/6/2019</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	200.000.000	2.000.000.000.000	140.000.000	1.400.000.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lê cho cổ đông	-	-	60.000.000	600.000.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>200.000.000</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>2.000.000.000.000</b>

## **22. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

## **23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

### **(a) Tài sản cam kết thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Trong vòng một năm	10.896.850.560	40.296.850.560
Trong vòng hai đến năm năm	9.987.402.240	9.987.402.240
Trên năm năm	6.450.197.280	7.698.622.560
	<b>27.334.450.080</b>	<b>57.982.875.360</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	221.524	5.141.560.435	707.105	16.390.700.623
JPY	86.447.254	18.586.159.610	150.074.045	31.815.697.540
CAD	1.391	23.975.571	1.410	24.302.290
		23.751.695.616		48.230.700.453

**24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	3.177.230.694.886	3.858.126.095.901
▪ Hàng hóa đã bán	669.347.302.256	1.293.735.895.986
▪ Phế liệu đã bán	8.716.776.540	8.851.825.048
	3.855.294.773.682	5.160.713.816.935
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	52.407.158
▪ Hàng bán bị trả lại	18.435.524.741	18.454.055.793
▪ Chiết khấu thương mại	-	11.507.200
	18.435.524.741	18.517.970.151
Doanh thu thuần	3.836.859.248.941	5.142.195.846.784

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thành phẩm đã bán	2.859.725.085.249	3.490.110.832.732
Hàng hóa đã bán	646.429.423.629	1.248.943.957.811
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.935.559.470	284.941.284
	3.514.090.068.348	4.739.339.731.827

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	50.685.854.178	27.008.427.913
Cổ tức được chia từ các công ty con	92.365.777.715	243.333.421.893
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	25.152.592.493	6.553.099.933
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.057.632.340	-
Lãi phạt chậm thanh toán	1.513.581.980	1.553.899.544
Cổ tức được chia từ chứng khoán kinh doanh	30.400	-
	177.775.469.106	278.448.849.283

**27. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	22.951.566.124	62.403.351.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.004.860.082	28.442.775.051
Chi phí phát hành trái phiếu	-	1.000.000.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	342.876.753
Phát sinh dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	42.227.182.295	-
Chi phí tài chính khác	39.886.316	54.116.764
	83.223.494.817	92.243.119.898

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí vận chuyển	39.790.636.264	68.499.761.640
Chi phí thuê kho	36.436.445.599	37.039.678.016
Chi phí hoa hồng	8.355.780.897	15.200.597.260
Chi phí nhân viên	7.526.490.952	6.939.809.675
Chi phí khác	24.683.689.425	24.341.727.157
	<hr/>	<hr/>
	116.793.043.137	152.021.573.748
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	21.761.100.556	19.950.297.054
Dụng cụ văn phòng	7.315.206.315	5.827.958.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.852.983.464	5.646.781.190
Chi phí khấu hao	2.976.363.159	3.180.277.984
Phí ngân hàng	574.065.050	960.631.477
Chi phí khác	1.933.849.102	1.937.851.004
	<hr/>	<hr/>
	38.413.567.646	37.503.797.500
	<hr/>	<hr/>

**30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	3.812.394.586.229	4.677.479.243.754
Chi phí nhân công và nhân viên	358.033.451.614	364.997.170.735
Chi phí khấu hao	19.404.811.211	20.189.479.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.855.915.975	191.003.865.364
Chi phí khác	34.666.004.525	38.471.323.478
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	21.484.677.024	20.418.535.896
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(222.346.364)
	21.484.677.024	20.196.189.532
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(1.198.120.462)	(204.068.631)
	20.286.556.562	19.992.120.901

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	262.787.704.207	401.053.636.767
Thuế theo thuế suất của Công ty	26.278.770.421	40.105.363.677
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	3.089.552.420	4.265.380.992
Chi phí không được khấu trừ thuế	154.814.533	177.064.785
Thu nhập không bị tính thuế	(9.236.580.812)	(24.333.342.189)
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(222.346.364)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.286.556.562	19.992.120.901

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại và các hoạt động khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
<b>Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý</b>		
Bán thành phẩm	432.513.832.106	140.762.913.049
Chi phí thuê nhà xưởng	4.500.000.000	5.400.000.000
Ủy thác xuất khẩu	-	628.875.969
<b>Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát</b>		
Bán thành phẩm	71.338.509.799	149.674.125.988
Chi phí thuê nhà xưởng	6.300.000.000	7.800.000.000
Mua hàng hóa	-	2.873.700.478
<b>Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang</b>		
Mua nguyên vật liệu	701.297.985	610.288.273
Mua thành phẩm	649.253.898.149	1.289.866.882.897
Bán nguyên vật liệu	372.033.042	649.315.009
Bán thành phẩm	748.654.411.211	710.158.666.705
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	1.337.890.000
Thu nhập từ cho thuê	100.000.000	465.000.000
Thu nhập từ chuyển giao phần mềm	-	329.619.600
Chi phí bồi thường	136.564.345	-
Chi phí thuê nhà kho	6.838.310	28.031.547
Chi phí vận chuyển	72.311.168	96.324.868
Cổ tức được chia	-	243.333.421.893
<b>Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú – Kiên Giang</b>		
Mua nguyên vật liệu	309.831.288.854	313.652.238.700
Góp vốn	100.552.282.925	162.477.760.876
<b>Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú</b>		
Góp vốn	21.514.220.088	4.599.593.100
<b>Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An</b>		
Mua nguyên vật liệu	145.509.346.443	191.852.186.700
Thu nhập khác	389.625.748	66.677.004
Góp vốn	156.947.502.403	181.257.496.420

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mseafood Corporation</b>		
Bán thành phẩm	213.798.036.253	2.030.382.930.228
Hàng bán bị trả lại	3.902.761.116	7.006.325.760
<b>Công ty TNHH MTV Chuỗi Cung ứng Thủy sản Minh Phú</b>		
Góp vốn	18.000.000.000	-
Mua dịch vụ	13.966.854.400	13.683.264.750
Mua nguyên vật liệu	2.755.998.940	1.668.813.200
<b>Công ty TNHH Kho vận Ebisumo</b>		
Bán thành phẩm	199.017.608.844	211.821.921.258
Hàng bán bị trả lại	1.051.176.960	389.630.336
<b>Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú</b> (trước đây là “Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú”)		
Bán thành phẩm	16.875.381.765	38.829.078.983
Mua dịch vụ	4.849.823.065	7.616.392.365
Hàng bán bị trả lại	184.528.060	22.681.301
Cung cấp dịch vụ	-	226.145.600
<b>Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú</b>		
Mua nguyên vật liệu	72.989.977.528	84.698.728.789
Mua dịch vụ	1.201.598.630	1.089.858.300
Góp vốn	-	470.000.000
<b>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú</b>		
Góp vốn	-	2.820.000.000
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ phần Mekong Logistics</b>		
Cung cấp dịch vụ	22.507.398.843	21.288.251.149
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng</b>		
Chi phí thuê văn phòng	51.162.860	1.451.212.094

**Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt**

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng và trợ cấp của Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Hội đồng Quản trị	5.004.710.786	4.580.420.213



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **33. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chuyển khoản phải thu thương mại từ công ty con thành vốn góp	428.588.323	97.877.420.897
Chuyển khoản phải thu khác từ công ty con thành vốn góp	47.458.225.983	64.786.684.826

### **34. Các vụ kiện và khiếu nại**

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2020, Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ (“CBP”) đã gửi “Thông báo bắt đầu điều tra và áp dụng biện pháp tạm thời” cho Mseafood Corporation (“Mseafood”), một công ty con của Công ty tại Hoa Kỳ, sau khi nhận được cáo buộc của Tổ chức “Ủy ban Thực thi Thương mại Tôm Hoa Kỳ” về việc Công ty và các công ty con đã nhập tôm thành phẩm đông lạnh từ Ấn Độ để xuất sang Hoa Kỳ thông qua Mseafood. Theo đó, CBP đã chính thức khởi xướng cuộc điều tra về cáo buộc trốn thuế chống bán phá giá và áp dụng các biện pháp tạm thời đối với Mseafood. Mục đích của cuộc điều tra là để xác minh nguồn gốc của tôm đông lạnh nhập khẩu bởi Mseafood vào Hoa Kỳ trong giai đoạn từ ngày 18 tháng 9 năm 2018 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Mseafood đã tạm nộp khoản thuế chống bán phá giá liên quan đến vụ khiếu nại trên là 3.668.308 USD, tương đương 85,5 tỷ VND cho CPB. Ban Tổng giám đốc tin rằng khoản thuế tạm nộp này sẽ được hoàn lại và Công ty và các công ty con sẽ không phát sinh thêm bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan đến vụ khiếu nại này vì toàn bộ tôm đông lạnh nhập khẩu bởi Mseafood vào Hoa Kỳ trong giai đoạn nói trên được chế biến từ tôm nguyên liệu có nguồn gốc từ Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng phụ thuộc vào quyết định của CBP do CBP có toàn quyền chấp nhận hoặc từ chối các hồ sơ và bằng chứng do Mseafood cung cấp. Quyết định cuối cùng của CBP dự kiến sẽ được đưa ra trong năm 2020.

### **35. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

- Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Công ty phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Công ty chưa trích trước khoản tiền thưởng cho nhân viên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 do khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Khoản tiền thưởng này sẽ được xác định vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm căn cứ trên kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của cả năm 2020 của Công ty.

### **36. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán nào khác trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

### **37. Các khoản mục bất thường**

Năm 2020, đại dịch COVID-19 đã gây ra sự gián đoạn kinh doanh tại nhiều quốc gia, đặc biệt là khu vực Bắc Mỹ, một trong những thị trường quan trọng của Công ty. Do đó, doanh thu xuất khẩu của Công ty bị ảnh hưởng bất lợi. Với nỗ lực giảm thiểu tác động của sự sụt giảm doanh thu đó, Ban Giám đốc đã nỗ lực để tăng doanh thu tại thị trường trong nước.

Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hiệu quả hoạt động và tài chính của Công ty sẽ phụ thuộc vào các diễn biến trong tương lai, bao gồm tính không chắc chắn liên quan đến thời gian và mức độ lây lan của đại dịch COVID-19.

### **38. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán**

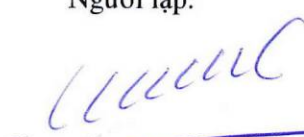
Ngày 20 tháng 7 năm 2020, Công ty đã đăng ký thành lập một công ty con là Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú. Công ty con này có vốn điều lệ là 2 tỷ VND và được sở hữu 100% bởi Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa góp vốn vào công ty con này.

### **39. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:

  
Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

